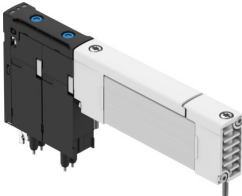


# Van điện từ VUVX-...T1

Số bộ phận: 8000850

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                                                                     |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                    | 2x3 / 2 chiều, monostable, đóng<br>2x3/2 mở ổn định đơn<br>5/2 lưỡng ổn định<br>5/2 đơn ổn định<br>5/3 đóng |
| Kiểu vận hành                                    | điện                                                                                                        |
| Kích thước van                                   | 10 mm                                                                                                       |
| Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 | 510 l/ph...730 l/ph                                                                                         |
| Điện áp vận hành                                 | 24V DC                                                                                                      |
| Áp suất vận hành                                 | -0.09 MPA...0.7 MPA<br>-0.9 bar...7 bar                                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                | Con trượt pít tông với vòng phốt                                                                            |
| Kiểu cài đặt lại                                 | lò xo cơ học<br>lò xo khí nén                                                                               |
| Mức độ bảo vệ                                    | IP40<br>IP65                                                                                                |
| Rộng                                             | 10.35 mm                                                                                                    |
| Chiều rộng định mức                              | 3.5 mm...4.2 mm                                                                                             |
| Chức năng khí xả                                 | có thể điều tiết                                                                                            |
| Nguyên lý bít                                    | mềm                                                                                                         |
| Vị trí lắp đặt                                   | bất kì                                                                                                      |
| Nút ghi đè                                       | khớp<br>quét<br>bị che                                                                                      |
| Kiểu điều khiển                                  | điều khiển trước                                                                                            |
| kiểm soát cung cấp không khí                     | bên ngoài                                                                                                   |
| Hướng dòng chảy                                  | không thể đảo ngược<br>có thể đảo ngược<br>có thể đảo ngược với các hạn chế                                 |
| Xếp chồng                                        | gối chống dương<br>gối chống âm                                                                             |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                     | có                                                                                                          |
| Áp suất điều khiển                               | 0.15 MPA...0.7 MPA<br>1.5 bar...7 bar                                                                       |
| giá trị b                                        | 0.34 ...0.41                                                                                                |

| Đặc tính                                                       | Giá trị                                                                                                                        |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giá trị C                                                      | 1.88 l/s*bar...2.76 l/s*bar                                                                                                    |
| Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3 | 465 l/ph...700 l/ph                                                                                                            |
| Tần số chuyển mạch tối đa                                      | 3 Hz...5 Hz                                                                                                                    |
| Thời gian bật                                                  | 100%                                                                                                                           |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây                                     | 24 V DC: 0,35 W                                                                                                                |
| Dao động điện áp cho phép                                      | +/- 10 %                                                                                                                       |
| Môi chất vận hành                                              | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                                                                |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                          | Dầu este < 0,1mg/m <sup>3</sup> , theo ISO 8573-1:2010 [-::2]<br>Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Khả năng chống rung                                            | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6                                           |
| chống sốc                                                      | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 1 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27                                                    |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                           | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                                                       |
| Tuân thủ LABS                                                  | VDMA24364 Vùng III                                                                                                             |
| Nhiệt độ bảo quản                                              | -20 °C...70 °C                                                                                                                 |
| Phù hợp với thực phẩm                                          | xem thông tin tài liệu bổ sung                                                                                                 |
| Nhiệt độ trung bình                                            | -5 °C...50 °C                                                                                                                  |
| Độ ẩm tương đối                                                | 5 - 95 %                                                                                                                       |
| Môi chất kiểm soát                                             | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ                                                                                |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                 | -5 °C...50 °C                                                                                                                  |
| trọng lượng sản phẩm                                           | 43.3 g...53.2 g                                                                                                                |
| Cổng nối điện                                                  | Cắm vào                                                                                                                        |
| Kiểu gắn                                                       | trên tấm kết nối                                                                                                               |
| Cổng nối khí điều khiển 12/14                                  | Tấm kết nối                                                                                                                    |
| Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84                              | Tấm kết nối                                                                                                                    |
| Cổng nối khí điều khiển 12                                     | Tấm kết nối                                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 1                                             | Tấm kết nối                                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 2                                             | Tấm kết nối                                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 3                                             | Tấm kết nối                                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 4                                             | Tấm kết nối                                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 5                                             | Tấm kết nối                                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 82                                            | Tấm kết nối                                                                                                                    |
| Ghi chú vật liệu                                               | Tuân thủ RoHS                                                                                                                  |
| Vật liệu của phốt                                              | HNBR                                                                                                                           |
| Con dấu động vật liệu                                          | HNBR                                                                                                                           |
| Vật liệu vỏ                                                    | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                                                                                     |
| Vật liệu lò xo                                                 | thép hợp kim cao không gỉ                                                                                                      |
| Vật liệu con trượt pít tông                                    | POM                                                                                                                            |
| Vật liệu vít                                                   | Thép không gỉ                                                                                                                  |